

Số: **61** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **21** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn

ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND, ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Báo cáo thẩm tra số 246/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2023:

1. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều chung toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5 - 2,0 %/năm.
2. Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm bình quân từ 4,0 - 5,0 %/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thống nhất giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình là 209.168 triệu đồng, gồm:
 - a) Vốn ngân sách Trung ương: 181.368 triệu đồng.
 - b) Vốn ngân sách tỉnh: 27.800 triệu đồng.
2. Phương án phân bổ vốn:
 - a) Phân bổ vốn cho 11 dự án chuyển tiếp, với số vốn 36.668 triệu đồng;
 - b) Phân bổ vốn cho 06 dự án khởi công mới, với số vốn 172.500 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TC; KHĐT; LĐTBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KHĐT, LĐTBXH;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I

**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày **21** / 12 /2022 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5-2,0	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo	%	4,0-5,0	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **61** /NQ-HĐND ngày **21**/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 5 năm (2021 - 2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NST	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)
	TỔNG SỐ					530.217	481.217	49.000	530.217	481.217	49.000	356.757	314.757	42.000	209.168	181.368	27.800	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					440.717	396.717	44.000	440.717	396.717	44.000	267.257	230.257	37.000	164.168	138.368	25.800	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					440.717	396.717	44.000	440.717	396.717	44.000	267.257	230.257	37.000	164.168	138.368	25.800	
1	Huyện Ea Súp					219.217	196.717	22.500	219.217	196.717	22.500	132.717	113.717	19.000	80.668	68.368	12.300	
	Các dự án chuyển tiếp					121.217	108.217	13.000	121.217	108.217	13.000	34.717	25.217	9.500	10.668	5.268	5.400	
1	Trường THPT Ea Rôk, huyện Ea Súp; Hạng mục: xây dựng mới 10 phòng học và nhà hiệu bộ	Xã Ea Rôk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5258/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	18.000	16.000	2.000	18.000	16.000	2.000	5.000	3.000	2.000	1.400	-	1.400	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Rôk đi xã Cư Kbang kết nối vào đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Xã Ea Rôk, Cư Kbang	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	32.000	29.000	3.000	32.000	29.000	3.000	9.000	6.000	3.000	2.568	568	2.000	CT
3	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (Giai đoạn 2)	Xã Ya Tờ Mốt	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5260/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	24.217	21.717	2.500	24.217	21.717	2.500	7.217	4.717	2.500	2.500	500	2.000	CT

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 5 năm (2021 - 2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NST	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)
4	Đường giao thông liên xã Cư Khang đi trung tâm cụm xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Cư Khang - Ea Rók	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5261/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	12.000	11.000	1.000	3.500	2.500	1.000	1.200	1.200	-	CT
5	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi tiểu khu 249, 265, 271 xã Ea Lê và xã Cư M'lan thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, Cư M'lan	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5259/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	35.000	30.500	4.500	35.000	30.500	4.500	10.000	9.000	1.000	3.000	3.000	-	CT
Các dự án mở mới						98.000	88.500	9.500	98.000	88.500	9.500	98.000	88.500	9.500	70.000	63.100	6.900	
1	Mở rộng, nâng cấp đường liên xã từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Thị trấn Ea Súp, xã Ea Bung	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	18.000	16.000	2.000	MM
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Lơi đi xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Xã Ia Lơi - Ia Lốp	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		73.000	66.000	7.000	73.000	66.000	7.000	73.000	66.000	7.000	52.000	47.100	4.900	MM
2	Huyện M'Drăk					221.500	200.000	21.500	221.500	200.000	21.500	134.540	116.540	18.000	83.500	70.000	13.500	
Các dự án chuyển tiếp						141.000	127.500	13.500	141.000	127.500	13.500	54.040	44.040	10.000	26.000	19.000	7.000	
1	Trường THPT Nguyễn Tất Thành, huyện M'Drăk; Hàng mục: Nhà đa chức năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn M'Drăk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	Số 5546/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện	7.500	7.000	500	7.500	7.000	500	3.000	2.500	500	1.500	1.500	-	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Riêng đi xã Ea Lai (từ Trung tâm xã Ea Riêng đến thôn 6 xã Ea Lai), huyện M'Drăk	Ea Riêng - Ea Lai	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	Số 5303/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	17.000	15.000	2.000	17.000	15.000	2.000	6.500	4.500	2.000	3.200	1.700	1.500	CT
3	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Ea Riêng (Từ trung tâm xã Ea Lai đi thôn 3 xã Ea Riêng), huyện M'Drăk	Xã Ea Lai - Ea Riêng	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	Số 5307/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	35.000	31.500	3.500	35.000	31.500	3.500	13.500	10.000	3.500	6.500	3.500	3.000	CT

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 5 năm (2021 - 2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NST	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)	NSTW		NST (nguồn vốn XSKT)
4	Cầu và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Cư K'roa đi xã Ea Riêng (Lý trình tại Km5+965,18)	Xã Cư K'roa	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	Số 5455/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	12.000	11.000	1.000	4.500	3.500	1.000	2.100	1.600	500	CT
5	Đường vành đai từ xã Cư M'ta đi xã Krông Jing huyện M'Drắk	Xã Krông Jing - Thị trấn - Cư M'ta	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	Số 5302/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	44.500	40.500	4.000	44.500	40.500	4.000	17.040	16.540	500	8.200	8.200	-	CT
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ buôn M'Gâm xã Krông Jing đi Tổ dân phố 2 thị trấn M'Drắk.	Xã Krông Jing và thị trấn M'Drắk	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	Số 5454/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	25.000	22.500	2.500	25.000	22.500	2.500	9.500	7.000	2.500	4.500	2.500	2.000	CT
	Các dự án mở mới					80.500	72.500	8.000	80.500	72.500	8.000	80.500	72.500	8.000	57.500	51.000	6.500	
1	Cầu và đường hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (Tại thôn 3 xã Ea Pil)	Xã Ea Pil - xã Cư Prao	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk		36.000	32.500	3.500	36.000	32.500	3.500	36.000	32.500	3.500	25.500	22.500	3.000	MM
2	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Krông Jing (Từ thôn 8 xã Ea Lai đi Buôn Hoang xã Krông Jing), huyện M'Drắk	Xã Ea Lai xã Krông Jing	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk		44.500	40.000	4.500	44.500	40.000	4.500	44.500	40.000	4.500	32.000	28.500	3.500	MM
B	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	45.000	43.000	2.000	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	45.000	43.000	2.000	
	Các dự án mở mới					89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	89.500	84.500	5.000	45.000	43.000	2.000	
1	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	2023-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		44.900	41.900	3.000	44.900	41.900	3.000	44.900	41.900	3.000	22.500	21.500	1.000	MM

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			Số vốn còn thiếu so với KH giai đoạn 5 năm (2021 - 2025)			Kế hoạch 2023			Ghi chú
					Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST		NSTW	NST (nguồn vốn XSKT)		NSTW	NST (nguồn vốn XSKT)		NSTW	NST (nguồn vốn XSKT)	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột	2023-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		44.600	42.600	2.000	44.600	42.600	2.000	44.600	42.600	2.000	22.500	21.500	1.000	MM